



VN-Index giảm nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo 24/10/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm nhẹ 0,2%

VN-Index đã giảm nhẹ 0,2% (-3,9 điểm), khép tuần tại 1.683,2 điểm. VN-Index giảm điểm sau 3 phiên giao dịch tăng liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 111 mã tăng, 186 mã giảm và 64 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 29,9 nghìn tỷ đồng.

- Phần lớn các cổ phiếu ngân hàng giảm điểm, bao gồm MBB (-3,2%), TCB (-3,1%), VPB (-2,7%) và STB (-1,9%). Ngược lại, LPB (+1,8%), CTG (+0,2%) và ACB (+0,2%) tăng điểm.
- Trong nhóm bất động sản, VIC (+1,9%), DXG (+4,2%), BCM (+0,6%), KDH (+0,8%) và NVL (+0,7%) ghi nhận mức tăng vững chắc.
- Các cổ phiếu chứng khoán TCX (-1,9%), SSI (-4,0%), VIX (-6,5%) và VND (-1,5%) giảm mạnh.
- Các mã vốn hóa lớn giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các hãng hàng không VJC (-2,2%) và HVN (-1,9%), các công ty công nghiệp GEE (-2,3%) và GEX (-3,6%), công ty dầu khí BSR (-1,1%) và nhà sản xuất thép HPG (-0,4%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- NT2: Kế hoạch sản lượng điện thương phẩm tháng 10 tích cực, phù hợp kỳ vọng LNST quý 4/2025 tăng mạnh
- DGC: LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ - Báo cáo KQKD
- FPT

Báo cáo trong ngày

- NAF: Đà phục hồi tích cực, chiến lược mở rộng trung hạn tạo động lực tăng trưởng - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1683,2	267,3	110,9
% Δ	-0,2%	0,2%	-0,2%
- % Δ 1 tuần	-2,8%	-3,2%	-1,6%
- % YTD	32,9%	17,5%	16,6%
- % YOY	33,9%	19,0%	20,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.136,5	\$97,8	\$26,4
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.282,0	\$95,9	\$22,5
- TB 1 năm (triệu)	\$938,8	\$66,3	\$33,5
- TB QTD	\$1.339,8	\$99,0	\$23,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-10,8%	-16,6%	-47,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$145,1	\$5,1	\$0,4
- Bán (triệu)	\$212,0	\$8,8	\$0,8
- GT ròng (triệu)	-\$66,9	-\$3,7	-\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	119	64	162
Mã giảm	201	82	209
Không đổi	95	161	542
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	284,2	17,8	54,0
P/E trượt 12T	15,0	24,6	15,0
LS cổ tức*	3,1%	3,3%	6,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.937,4	37.226	3.020,1
VN30F2M	1.937,7	2.251	6,8
VN30F1Q	1.921,0	269	0,6
VN30F2Q	1.930,0	83	0,4
VN100F1M	1.849,1	109	1,0
VN100F2M	1.858,0	14	0,1
VN100F1Q	1.844,0	19	0,1
VN100F2Q	1.827,7	16	0,2
USD/VND		26.333	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index đóng cửa duy trì biên độ dao động 1.670-1.695 (+/-10 điểm) với đà tăng trong ngày lẫn át nhờ vận động trên đường MA5. Do đó, trong ngày giao dịch 27/10, chỉ số sẽ tiếp cận cận trên của biên độ (quanh vùng 1.695 điểm). Hiện tại, xác suất vẫn đang nghiêng về phía vượt vùng 1.695 điểm, tiếp cận vùng 1.730 điểm trong thời gian tới nhờ tín hiệu cải thiện ở rổ vốn hóa lớn (chỉ số VN30). Mặt khác, các vị thế mua mới ngắn hạn nên được giảm tỷ trọng nếu áp lực bán đột ngột gia tăng khiến VN-Index đóng cửa vi phạm 1.670 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

NT2: Kế hoạch sản lượng điện thương phẩm tháng 10 tích cực, phù hợp kỳ vọng LNST quý 4/2025 tăng mạnh

* CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2) đưa ra kế hoạch sản lượng điện thương phẩm tháng 10 khả quan ở mức 288 triệu kWh (+76% YoY, +38% MoM và tương đương 26% dự báo 1,1 tỷ kWh (+35% YoY) của chúng tôi cho quý 4/2025). Kế hoạch này phù hợp với dự báo của chúng tôi do sản lượng thường tăng tốc trong tháng 11 và tháng 12. Ngoài ra, kế hoạch sản lượng điện thương phẩm hàng tháng của NT2 đã thấp hơn so với số liệu thực tế trung bình 16% trong 3 tháng qua.

* Đối với quý 4/2025, NT2 đặt mục tiêu sản lượng điện huy động Qc cao hơn 59% YoY, trong đó sản lượng Qc tháng 10 được kỳ vọng cao hơn 1,8 lần YoY.

* NT2 cũng báo cáo giá khí tháng 9/2025 được duy trì ở mức thấp 9,3 USD/triệu BTU, xác nhận kỳ vọng của chúng tôi rằng giá khí sẽ tiếp tục hỗ trợ lợi nhuận của NT2 trên thị trường phát điện cạnh tranh.

* Nhìn chung, sản lượng điện thương phẩm, sản lượng Qc khả quan trong tháng 10 và giá khí thấp sẽ củng cố dự báo tăng trưởng quý 4/2025 mạnh mẽ của chúng tôi (LNST 231 tỷ đồng, tăng 3,1 lần YoY). Chúng tôi thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST năm 2025 của chúng tôi cho NT2 (808 tỷ đồng, +9,8 lần YoY). Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA cho NT2 với giá mục tiêu 27.200 đồng/cổ phiếu.

DGC: LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ - Báo cáo KQKD

* Trong 9T 2025, CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC) ghi nhận doanh thu đạt 8,5 nghìn tỷ đồng (+14% YoY; hoàn thành 73% dự báo năm 2025) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (+7% YoY; hoàn thành 71% dự báo năm 2025).

* Trong quý 3/2025, DGC ghi nhận doanh thu đạt 2,8 nghìn tỷ đồng (+10% YoY; -3% QoQ) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 752 tỷ đồng (+6% YoY; -12% QoQ).

* Kết quả này tương đối phù hợp với dự báo cả năm của chúng tôi, tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy có khả năng điều chỉnh giảm đối với dự báo từ quý 4/2025 trở đi, do (1) tiến độ xin mở rộng khai trường 25 chậm hơn dự kiến và giá quặng apatit trong nước vẫn duy trì ở nền cao, (2) rủi ro giá điện trong năm 2026 tăng cao hơn dự kiến, và (3) rủi ro chi phí từ gia tăng thuế xuất khẩu P4 trong giai đoạn 2026-2027, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Biên lợi nhuận gộp giảm xuống mức 31,1% (-2,8 điểm % QoQ; -3,4 điểm % YoY) trong quý 3/2025, chủ yếu do ASP giảm nhẹ trong bối cảnh chi phí đầu vào tăng. So với quý trước, chúng tôi ước tính ASP xuất khẩu (theo USD) giảm ~1% đối với P4, 2,5-5% đối với TPA, và 9% đối với phân bón DAP. Đối với chi phí, giá điện đã tăng từ tháng 5/2025 theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT, trong khi giá quặng apatit trong nước vẫn duy trì ở mức cao.

* Trong thời gian tới, chúng tôi kỳ vọng DGC có thể dần chia sẻ chi phí sang cho khách hàng. Đối với tình trạng thiếu hụt quặng, công ty sẽ tiếp tục nhập khẩu quặng từ Ai Cập đồng thời tích cực theo đuổi việc mở rộng khai trường 25 và tìm kiếm các cơ hội đầu giá mỏ mới. Ban lãnh đạo hiện dự kiến việc mở rộng của khai trường 25 sẽ được thông qua vào năm 2026, muộn hơn giả định hiện tại của chúng tôi là nửa cuối năm 2025.

* Hóa chất photpho công nghiệp: Chúng tôi ước tính sản lượng P4 và TPA tăng 11% QoQ trong quý 3/2025, nhờ nhu cầu ổn định từ ngành bán dẫn Châu Á và nhu cầu phân bón tại Ấn Độ, Brazil cùng một số thị trường khác phục hồi.

* Đối với mảng photphat nông nghiệp, DGC tiếp tục chuyển đổi axit photphoric trích ly (WPA) thành phân bón trong quý 3/2025. Trong quý, giá phân bón DAP toàn cầu giảm nhẹ do nhu cầu tại Châu Á giảm tốc và việc tích trữ tồn kho ở các khu vực trọng yếu, tuy nhiên, chúng tôi kỳ vọng giá DAP sẽ ổn định ở mức cao hiện tại khi xuất khẩu từ Trung Quốc vẫn hạn chế.

* Tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý (SG&A)/doanh thu giảm xuống 5,1% trong quý 3/2025 (-3,0 điểm % YoY), chủ yếu do chi phí vận chuyển giảm YoY.

* DGC vẫn chưa công bố dữ liệu chi tiết cho từng mảng kinh doanh. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

FPT: Đà phục hồi doanh thu ký mới của mảng CNTT nước ngoài dự kiến sẽ được duy trì sau quý 3 - Báo cáo KQKD & Gặp gỡ NĐT

Báo cáo KQKD:

1. KQKD 9 tháng đầu năm 2025 (9T 2025):

* Doanh thu thuần đạt 49,9 nghìn tỷ đồng (+10% YoY; hoàn thành 71% dự báo cả năm của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 6,9 nghìn tỷ đồng (+19% YoY; hoàn thành 75% dự báo cả năm của chúng tôi).

* Kết quả chính thức phù hợp với số liệu sơ bộ và dự báo của chúng tôi.

2. KQKD 9T 2025 theo mảng:

* CNTT nước ngoài: Doanh thu +13% YoY; LNTT +13% YoY.

- Đà tăng trưởng chủ yếu được thúc đẩy bởi các dịch vụ chuyển đổi số (DX), tăng 19% YoY và chiếm 48% tổng doanh thu của mảng CNTT nước ngoài. Xét theo thị trường, Nhật Bản tiếp tục là thị trường đóng góp chính với mức tăng trưởng doanh thu đạt 26% YoY. Doanh thu tại Mỹ và EU lần lượt tăng trưởng ở mức 8% và 31% YoY, trong khi khu vực APAC giảm 8% YoY.

- Doanh thu ký mới tiếp tục ghi nhận đà phục hồi, tăng 14% YoY lên mức 29,4 nghìn tỷ đồng trong 9T 2025, cao hơn so với mức tăng 12% YoY trong giai đoạn 8T 2025. Số lượng hợp đồng có giá trị từ 500.000 USD đến dưới 1 triệu USD tăng 18% YoY lên 172 hợp đồng, và số lượng hợp đồng có giá trị trên 10 triệu USD tăng mạnh 90% YoY lên 19 hợp đồng. Tuy nhiên, số lượng hợp đồng có giá trị từ 1 triệu USD đến dưới 10 triệu USD giảm 22% YoY xuống còn 126 hợp đồng.

* CNTT trong nước: Doanh thu +2% YoY; LNTT +32% YoY.

- Doanh thu từ hệ sinh thái sản phẩm "Made-by-FPT" tăng 23% YoY, nhờ được hỗ trợ bởi nhu cầu từ cả khu vực công và khu vực tư nhân.

- Sự cải thiện của biên LNTT mảng CNTT trong nước chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tỷ trọng đóng góp cao hơn từ các dịch vụ và phần mềm có biên lợi nhuận cao hơn.

* Viễn thông: Doanh thu +12% YoY; LNTT +21% YoY.

- Mảng dịch vụ viễn thông ghi nhận mức tăng trưởng 12% YoY, trong đó doanh thu băng thông rộng tăng 15% YoY và doanh thu ngoài băng thông rộng tăng 8% YoY.

- Mảng quảng cáo trực tuyến ghi nhận mức tăng trưởng doanh thu 14% YoY và tăng trưởng LNTT 15% YoY.

- Biên LNTT mảng viễn thông tăng 1,8 điểm % YoY lên mức 22,5%, chủ yếu nhờ vào sự cải thiện của biên lợi nhuận của mảng băng thông rộng, kết hợp với việc triển khai các biện pháp tối ưu hóa chi phí.

*** Giáo dục, đầu tư & các mảng khác: Doanh thu +4% YoY; LNTT +21% YoY.**

- Doanh thu của riêng mảng giáo dục tăng nhẹ 1% YoY, phản ánh tác động có độ trễ của mức giảm khoảng 20% YoY của số lượng tuyển sinh mới trong năm 2024. Trong khi đó, mức tăng trưởng của LNTT được hỗ trợ bởi lợi nhuận đóng góp từ các công ty liên kết.

Báo cáo Gặp gỡ NĐT:

1. Mảng CNTT nước ngoài:

*** Triển vọng theo thị trường:**

- Nhật Bản: FPT kỳ vọng Nhật Bản sẽ tiếp tục là thị trường đóng góp chính cho doanh thu của mảng CNTT nước ngoài trong năm 2026 với mức tăng trưởng hai chữ số YoY.

- APAC: Công ty ghi nhận tín hiệu phục hồi sớm đối với doanh thu kỳ mới khi khách hàng đã thảo luận trở lại về các hợp đồng CNTT, từ đó có thể hỗ trợ cho đà tăng trưởng doanh thu báo cáo trong năm 2026.

- EU: Doanh thu từ hoạt động cốt lõi (không bao gồm tác động của các thương vụ M&A) tăng 30% YoY trong 9T 2025, với mức tăng trưởng hai chữ số tại các thị trường Pháp, Đức và Anh. Dù đóng góp từ các thương vụ M&A (AOSIS và David Lamm Consulting) ở mức khiêm tốn, nhưng các công ty này hiện đang hoạt động tốt và giúp FPT mở rộng tệp khách hàng. Ngoài ra, FPT nhận thấy sự quan tâm của khách hàng châu Âu đối với các sáng kiến AI đang gia tăng.

- Mỹ: FPT mở rộng thị phần so với các đối thủ trong 9T 2025 nhưng ghi nhận tâm lý khách hàng còn phân hóa trong các cuộc đàm phán hợp đồng.

*** Các diễn biến liên quan đến AI:**

- Các hợp đồng liên quan đến AI và dữ liệu hiện chiếm khoảng 7% doanh thu mảng CNTT nước ngoài. FPT đang mở rộng quan hệ hợp tác trong các ngành cụ thể như bảo hiểm và quỹ đầu tư tư nhân, đồng thời kỳ vọng sẽ triển khai thêm nhiều dự án AI cho các ngành cụ thể trong thời gian tới.

- Về việc ứng dụng AI, trong khi các dịch vụ có giá trị thấp như kiểm thử phần mềm có thể chịu ảnh hưởng về doanh thu, nhưng biên lợi nhuận vẫn duy trì ở mức ổn định. Trong các năm tới, FPT đặt mục tiêu cải thiện dần biên LNTT của công ty bằng cách nâng cấp chuỗi giá trị để cung cấp các dịch vụ có giá trị cao và hưởng lợi từ khối lượng công việc tiềm năng do AI mang lại.

2. Mảng CNTT trong nước:

* FPT ghi nhận tâm lý tích cực trong các cuộc thảo luận về dự án mới với các cơ quan nhà nước trong quý 3/2025 và kỳ vọng sẽ có cơ hội công việc mới sau hoạt động sáp nhập tình thành gần đây. Công ty dự kiến sẽ giành được các hợp đồng liên quan trong tương lai gần và đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu ở mức hai chữ số cho mảng CNTT trong nước vào năm 2026.

3. Mảng Viễn thông:

* FPT dự báo doanh thu mảng viễn thông sẽ tăng khoảng 10% YoY trong năm 2026, nhờ được hỗ trợ bởi việc tiếp tục mở rộng thị phần của mảng băng thông rộng.

* Trung tâm dữ liệu HCM02 của FPT tại Khu Công nghệ cao TP.HCM đã đưa vào hoạt động giai đoạn 1, với giai đoạn 2 dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong quý 2/2026.

4. Mảng Giáo dục:

* Tổng số lượng tuyển sinh mới đi ngang YoY trong năm 2025, với số lượng tuyển sinh mới ở khối đại học và học nghề đi ngang, trong khi khối phổ thông liên cấp tăng trưởng ở mức một chữ số. Cạnh tranh gia tăng khi 10 trường đại học công lập hàng đầu tăng chỉ tiêu tuyển sinh khoảng 10% YoY. Dựa trên tình hình này, FPT dự kiến doanh thu giáo dục sẽ đi ngang trong năm 2026.

5. Quan điểm của chúng tôi:

* Chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo năm 2026 của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi hiện dự báo LNST sau lợi ích CDTS sẽ tăng trưởng ở mức 15% YoY trong năm 2026, thúc đẩy bởi sự phục hồi của mảng CNTT nước ngoài dẫn dắt bởi đà tăng trưởng của doanh thu ký mới kể từ tháng 7/2025 được duy trì.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với FPT với giá mục tiêu là 116.600 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt báo cáo trong ngày

NAF: Đà phục hồi tích cực, chiến lược mở rộng trung hạn tạo động lực tăng trưởng - Báo cáo Công ty

Ngành	Nông nghiệp		2023	2024	2025E	2026E
Ngày báo cáo	24/10/2025	Tăng trưởng DT	-1,9%	-17,1%	48,3%	21,7%
Giá hiện tại	34.200 VND	Tăng trưởng EPS*	50,1%	-2,5%	15,7%	51,0%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	27,1%	28,2%	23,2%	26,2%
		Biên LN ròng	6,3%	8,1%	6,5%	7,5%
		EV/EBITDA	10,0x	9,7x	11,2x	8,9x
		ROE*	11,8%	11,7%	13,4%	17,0%
		P/E**	19,7x	20,3x	17,5x	11,6x
GT vốn hóa	2,1 nghìn tỷ đồng			NAF	Peers	VNI
Room KN	1,7 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)***		19,7x	8,6x	15,1x
GTGD/ngày (30n)	22,9 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,2x	1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)***		12,5%	13,3%	13,3%
SL cổ phiếu lưu hành	61,2 triệu	ROA (trượt)		5,5%	7,2%	2,0%
		*điều chỉnh cho quỹ khen thưởng, phúc lợi và/ hoặc cổ tức ưu đãi, **sử dụng giá CP hiện tại, ***chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi và/ hoặc cổ tức ưu đãi				

* Doanh thu NAF đạt đỉnh năm 2022 nhưng giảm trong 2023-2024 do gián đoạn xuất khẩu sang Nga và thời tiết bất lợi làm giảm sản lượng trái cây chủ lực. Tuy vậy, biên LN vẫn giữ ở mức cao nhờ chuyển dịch sang sản phẩm giá trị cao và kiểm soát chi phí hiệu quả.

* **Sơ bộ 9T 2025, KQKD cho thấy dấu hiệu phục hồi**, với doanh thu thuần/ LNST đạt 1,7 nghìn tỷ (+49% svck)/ 115 tỷ đồng (+25% svck).

* Chúng tôi **dự báo LNST 2025/2026 đạt 138 tỷ đồng (+19% svck)/196 tỷ đồng (+42% svck)**. Mức tăng trưởng được dẫn dắt bởi **(1)** nhu cầu tiêu thụ trái cây tiếp tục phục hồi, **(2)** NAF tích cực ra mắt các sản phẩm mới, **(3)** biên LN mảng giống cải thiện.

* NAF **dự kiến đầu tư 150-200 tỷ đồng/năm trong 2025-2030** để mở rộng sản xuất. Chúng tôi dự báo nợ vay tăng 49%/13% svck trong 2025/2026. NAF cũng dự kiến huy động khoảng 500 tỷ đồng qua phát hành riêng lẻ trong 2026. Với kế hoạch tham vọng này, NAF đặt mục tiêu doanh thu 6 nghìn tỷ và LNST 400 tỷ đồng vào năm 2030, tương ứng CAGR 23%/24% giai đoạn 2025-2030.

* NAF hiện đang giao dịch với **P/E trượt 12T là 19,7 lần**. Chúng tôi tin rằng mức định giá này **phản ánh kỳ vọng của thị trường** về triển vọng tăng trưởng tích cực của NAF trong giai đoạn tới. Theo dự báo của chúng tôi, P/E dự phóng 2025 và 2026 là 17,5 và 11,6 lần.

* **Rủi ro đầu tư:** (1) Rủi ro pha loãng từ kế hoạch phát hành CP, (2) Rủi ro biến động khí hậu, nguồn cung, (3) Rủi ro thị trường xuất khẩu, (4) Rủi ro tỷ giá.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
IDC	KCN	32%	504	4,1	35.000	56.100	60%	5,7%	66%	MUA	15/08/25	8,5	6,8	22,1	2,3
SZC	KCN	18%	202	1,1	29.600	42.400	43%	3,4%	47%	KQ	01/07/25	18,4	15,1	22,1	1,7
DCM	Phân bón	44%	684	4,0	34.000	46.600	37%	5,9%	43%	MUA	17/09/25	9,6	7,7	15,3	1,8
VGC	KCN	43%	792	2,7	46.500	64.100	38%	4,7%	43%	MUA	21/10/25	19,2	13,3	17,8	2,3
SIP	KCN	44%	490	0,9	53.300	73.900	39%	3,8%	42%	MUA	18/06/25	11,5	10,8	22,1	2,7
PC1	Điện & Nước	33%	302	2,9	22.200	31.100	40%	0,0%	40%	KQ	05/08/25	15,5	9,1	17,8	1,4
NVL	Bất động sản	42%	1.112	11,6	14.300	20.000	40%	0,0%	40%	MUA	01/10/25	-38,1	79,8	22,1	0,8
ACV	Hàng không	46%	7.222	1,4	53.200	74.300	40%	0,0%	40%	KQ	13/08/25	16,2	14,2	13,8	3,0
DGC	Công nghiệp	34%	1.333	5,1	92.400	126.000	36%	3,2%	40%	MUA	25/07/25	11,1	9,2	15,3	2,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.199	1,2	45.150	58.000	28%	11,1%	40%	MUA	10/09/25	13,4	12,7	15,5	2,7
KDH	Bất động sản	14%	1.440	10,7	33.800	47.100	39%	0,0%	39%	MUA	22/08/25	39,8	33,5	22,1	2,2
BMI	Bảo hiểm	19%	110	0,4	19.300	26.200	36%	2,6%	38%	MUA	12/04/24	7,9	6,8	11,8	1,0
NLG	Bất động sản	5%	695	6,6	37.700	51.600	37%	1,3%	38%	MUA	14/08/25	21,7	26,2	22,1	1,9
HPG	VLXD	27%	7.695	57,7	26.400	35.300	34%	3,0%	37%	MUA	14/08/25	12,6	9,4	15,3	1,7
ACG	Gỗ	11%	204	0,0	35.550	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	9,8	8,9	15,3	1,3
PVS	Dầu khí	34%	566	4,5	31.200	41.600	33%	0,0%	33%	MUA	08/08/25	18,0	14,7	18,8	1,1
PHR	Công nghiệp	34%	268	0,4	52.000	67.400	30%	2,6%	32%	KQ	25/06/25	14,3	9,7	15,3	1,9
GAS	Dầu khí	47%	5.461	1,3	59.600	76.100	28%	4,2%	32%	KQ	13/08/25	12,0	11,3	13,5	2,1
SCS	DV Hàng không	14%	200	0,7	55.400	67.000	21%	10,8%	32%	KQ	29/05/25	7,7	7,5	19,2	3,4
DPM	Phân bón	42%	594	4,2	23.000	29.000	26%	5,2%	31%	KQ	17/09/25	17,4	12,6	15,3	1,4
VCB	Ngân hàng	8%	18.880	13,3	59.500	77.600	30%	0,0%	30%	MUA	25/08/25	14,8	12,5	12,1	2,3
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,3	34.500	43.900	27%	2,9%	30%	MUA	18/09/25	54,5	13,7	13,8	1,8
ACB	Ngân hàng	0%	4.877	15,1	25.000	31.200	25%	4,0%	29%	MUA	18/08/25	7,2	6,0	12,1	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	8.798	51,2	29.200	37.000	27%	1,7%	28%	PHTT	21/08/25	12,2	9,4	12,1	1,5
DXS	Bất động sản	29%	242	1,3	11.000	14.100	28%	0,0%	28%	KQ	29/08/25	15,5	12,8	22,1	1,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.611	10,5	58.100	70.300	21%	6,9%	28%	MUA	24/04/25	14,5	13,8	15,5	3,8

MSN	Bán lẻ	24%	4.354	45,9	79.300	101.200	28%	0,0%	28%	MUA	21/05/25	42,2	27,0	13,8	3,5
PPC	Điện & Nước	40%	124	0,1	10.200	12.400	22%	5,9%	27%	PHTT	02/06/25	14,0	6,2	13,5	0,7
DPG	Điện & Nước	41%	169	3,8	44.150	55.200	25%	2,3%	27%	MUA	04/09/25	13,0	5,8	17,8	2,2
NT2	Điện & Nước	37%	252	1,3	23.050	27.200	18%	8,7%	27%	MUA	21/10/25	8,5	7,6	13,5	1,5
PVD	Dầu khí	43%	425	3,9	20.150	24.900	24%	2,5%	26%	KQ	11/08/25	15,7	11,8	18,8	0,7
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,1	12.900	15.000	16%	9,3%	26%	MUA	02/06/25	9,9	9,2	13,5	1,1
PLC	Dầu khí	48%	80	0,4	26.200	31.900	22%	3,8%	26%	MUA	12/09/25	16,7	8,4	15,3	1,7
DXG	Bất động sản	26%	809	26,0	20.900	26.000	24%	0,0%	24%	KQ	29/08/25	83,3	47,4	22,1	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	85%	178	0,3	53.300	62.800	18%	6,6%	24%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	11,0	1,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.464	34,5	24.400	30.000	23%	1,2%	24%	KQ	25/08/25	7,6	6,2	12,1	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	648	0,3	46.400	53.400	15%	8,6%	24%	KQ	30/08/24	6,7	6,7	15,5	1,7
PLX	Xăng dầu	3%	1.655	1,8	34.300	41.100	20%	3,5%	23%	MUA	13/10/25	19,1	14,9	18,8	1,7
PVT	Dầu khí	39%	307	2,1	17.200	21.200	23%	0,0%	23%	KQ	13/08/25	8,2	6,8	13,8	1,0
KBC	KCN	31%	1.205	10,2	33.700	41.500	23%	0,0%	23%	MUA	11/08/25	17,8	11,1	22,1	1,3
FPT	CNTT	8%	6.320	39,4	97.700	116.600	19%	2,4%	22%	MUA	22/10/25	18,2	15,9	15,4	4,7
BID	Ngân hàng	12%	9.839	6,0	36.900	44.800	21%	0,0%	21%	MUA	26/05/25	11,2	10,4	12,1	1,7
DGW	Bán lẻ	30%	333	2,4	39.600	47.400	20%	1,3%	21%	PHTT	23/07/25	16,2	12,3	14,8	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	463	2,7	54.300	63.500	17%	3,7%	21%	KQ	13/10/25	9,0	8,1	15,5	1,3
CTG	Ngân hàng	3%	10.156	22,2	49.800	60.000	20%	0,0%	20%	MUA	18/08/25	10,1	8,5	12,1	1,6
GVR	Công nghiệp	12%	4.033	2,1	26.550	31.200	18%	1,5%	19%	PHTT	04/07/25	24,7	22,3	15,3	1,9
MWG	Bán lẻ	1%	4.812	28,0	85.700	101.000	18%	1,2%	19%	MUA	14/10/25	19,3	15,1	14,8	4,0
VEA	Ô-tô	47%	1.992	0,5	39.600	42.200	7%	12,2%	19%	PHTT	20/09/24	7,6	6,9	13,8	1,8
HDG	Điện & Nước	31%	446	7,5	31.750	37.700	19%	0,0%	19%	MUA	11/09/25	16,2	10,2	22,1	1,9
BVH	Bảo hiểm	22%	1.374	0,7	48.750	56.900	17%	1,8%	19%	KQ	26/05/25	13,7	11,6	11,8	1,5
OIL	Dầu khí	1%	426	0,4	10.800	12.700	18%	0,9%	19%	KQ	17/10/25	135,0	23,8	18,8	1,1
REE	Điện & Nước	0%	1.277	1,4	62.100	72.200	16%	1,6%	18%	PHTT	15/08/25	13,1	11,0	13,8	1,7
SSI	Chứng khoán	66%	2.838	60,7	36.000	40.800	13%	2,8%	16%	KQ	27/08/25	18,8	14,5	20,6	2,6
TCB	Ngân hàng	0%	9.715	31,3	36.100	40.800	13%	2,8%	16%	KQ	11/08/25	10,1	8,4	12,1	1,6
STB	Ngân hàng	9%	3.902	24,0	54.500	62.400	14%	0,0%	14%	KQ	25/08/25	8,1	4,3	12,1	1,7

DHC	Công nghiệp	13%	129	0,4	35.150	39.100	11%	3,1%	14%	MUA	21/08/25	10,5	9,5	15,3	1,6
AST	DV Hàng không	5%	126	0,0	74.000	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,9	14,8	5,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.231	3,1	95.000	105.900	11%	2,1%	14%	MUA	14/08/25	16,1	14,7	11,0	2,7
BWE	Điện & Nước	39%	401	0,5	48.000	53.100	11%	2,7%	13%	KQ	11/08/25	15,8	11,2	13,5	2,0
CTR	CNTT	40%	395	1,1	90.900	100.400	10%	2,2%	13%	KQ	12/09/25	23,5	20,2	17,8	5,2
VIB	Ngân hàng	0%	2.391	8,1	18.500	20.800	12%	0,0%	12%	KQ	23/05/25	7,1	6,2	12,1	1,4
HVN	Hàng không	21%	3.911	1,3	33.100	37.100	12%	0,0%	12%	KQ	22/07/25	8,6	11,9	19,2	-27,4
FRT	Bán lẻ	16%	954	4,3	147.500	165.300	12%	0,0%	12%	MUA	03/09/25	35,3	21,7	14,8	8,8
POW	Điện & Nước	45%	1.192	4,8	13.400	14.800	10%	0,0%	10%	KQ	02/06/25	25,1	16,8	13,5	1,0
HDB	Ngân hàng	1%	4.774	28,5	32.700	34.000	4%	3,1%	7%	KQ	08/09/25	7,1	6,0	12,1	2,0
PTB	Công nghiệp	12%	130	0,6	51.200	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	9,1	8,9	15,3	1,2
TDM	Điện & Nước	48%	240	0,3	57.000	58.600	3%	2,5%	5%	PHTT	11/08/25	31,3	22,4	13,5	2,5
STK	Dệt may	83%	91	0,0	24.750	25.500	3%	0,0%	3%	KQ	17/01/25	29,7	16,7	15,3	1,4
GEX	Điện & Nước	42%	1.768	39,0	51.600	52.300	1%	1,0%	2%	PHTT	21/08/25	30,7	26,8	13,8	3,2
GMD	GTVT	9%	1.082	6,9	66.800	65.700	-2%	3,3%	2%	KQ	31/07/25	20,2	20,7	13,8	2,3
BMP	VLXD	14%	541	0,8	174.000	155.400	-11%	8,3%	-2%	KQ	04/09/25	11,7	12,0	17,8	4,5
TPB	Ngân hàng	7%	1.796	14,9	17.900	16.500	-8%	0,0%	-8%	MUA	27/05/25	7,2	6,5	12,1	1,2
HDC	Bất động sản	46%	238	8,6	35.100	30.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	21/03/25	36,5	21,1	22,1	2,2
VHM	Bất động sản	39%	17.860	35,7	114.500	98.700	-14%	0,0%	-14%	PHTT	29/08/25	13,4	12,7	22,1	2,2
HSG	VLXD	41%	384	4,2	16.300	13.500	-17%	3,1%	-14%	PHTT	18/04/25	20,4	17,3	15,3	0,9
NKG	VLXD	45%	263	7,8	15.500	13.100	-15%	0,0%	-15%	PHTT	18/04/25	16,2	12,0	15,3	0,9
VRE	Bất động sản	31%	3.348	22,4	38.800	31.300	-19%	0,0%	-19%	PHTT	29/08/25	19,6	17,7	22,1	2,0
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.214	9,3	27.300	20.100	-26%	0,0%	-26%	BÁN	28/08/25	28,5	21,6	18,8	1,5
VJC	Hàng không	18%	4.044	18,9	180.000	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	26,0	20,1	19,2	4,5
VTP	GTVT	43%	526	3,8	113.700	69.000	-39%	1,3%	-38%	PHTT	06/09/24	39,2	33,4	13,8	8,3
VIC	Bất động sản	40%	32.044	41,7	219.000	127.900	-42%	0,0%	-42%	PHTT	29/08/25	63,3	61,6	22,1	5,9
LPB	Ngân hàng	4%	5.922	6,1	52.200	29.800	-43%	0,0%	-43%	BÁN	18/08/25	15,3	15,1	12,1	3,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KDG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	35	90.201	2.577	12	16,0	13,4	11,2	16,8	2,0	25,0	15,2	14,4	2,3	3,1%
KHẢ QUAN	31	62.049	2.002	10	12,0	10,8	8,9	12,4	2,0	23,4	21,1	13,3	1,1	2,4%
PHÙ HỢP TT	14	72.991	5.214	4	24,5	21,5	19,1	17,6	2,7	24,2	23,0	19,4	2,6	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	9.136	4.568	0	24,4	18,3	16,9	11,5	2,4	75,4	21,9	18,3	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	82	234.378	2.858	26	16,5	14,3	12,1	15,2	2,2	25,5	18,9	15,0	1,9	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.512	7.376	11	11,7	10,3	8,4	12,0	1,8	11,3	9,8	8,3	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	1.485	742	1	16,4	13,0	11,0	15,4	1,5	14,3	10,8	9,2	1,3	2,2%
Chứng khoán	1	2.838	2.838	1	28,8	18,8	14,5	21,3	2,6	28,8	18,8	14,5	2,6	2,8%
Tiêu dùng	13	28.489	2.191	5	18,7	16,3	14,1	19,4	3,4	24,3	17,8	14,1	3,5	4,5%
Bất động sản	9	57.787	6.421	2	36,5	27,7	25,7	20,6	3,1	43,3	28,3	34,8	2,2	0,1%
Vật liệu	4	8.884	2.221	1	17,1	12,8	9,8	16,4	1,6	16,0	15,2	12,7	2,0	3,6%
Điện & Nước	12	6.480	540	1	22,7	18,1	13,3	20,3	1,6	29,9	20,6	12,5	1,7	3,1%
Dầu khí	10	13.413	1.341	2	19,3	15,5	13,1	17,7	1,6	34,1	28,0	13,4	1,4	2,6%
Công nghiệp	5	1.886	377	0	13,0	11,0	9,4	14,3	1,9	20,4	14,0	10,6	1,5	3,1%
Khu công nghiệp	7	7.494	1.071	1	21,3	18,6	14,7	23,4	1,8	24,1	16,3	12,7	2,0	3,1%
GTVT & Logistics	7	17.111	2.444	1	12,9	14,8	15,0	16,2	4,5	22,2	19,0	17,2	0,0	2,9%
TỔNG CỘNG	82	234.378	2.858	26	16,5	14,3	12,1	15,2	2,2	25,5	18,9	15,0	1,9	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID		3%	MUA		
CTG		18%	MUA		
HDB		26%	KQ		
LPB		10%	BÁN		
MBB		13%	KQ		
STB		27%	MUA		
TCB		17%	KQ		
TPB		9%	MUA		
VCB		9%	MUA		
VIB		9%	KQ		
VPB	44%	21%	PHTT		Lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ và đóng góp tích cực từ VPBankS.
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI		50%	MUA		
BVH		23%	KQ		
SSI		13%	MUA		
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		
DGW		23%	PHTT		
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CDTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT		124%	MUA		
MSN (2)		122%	MUA		
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện
PNJ		-5%	MUA		
QNS		0%	KQ		
SAB		3%	MUA		
TLG		3%	MUA		
VEA		11%	PHTT		
VHC		21%	MUA		
VNM		6%	MUA		
GTVT & Logistics					
ACV		-14%	KQ		
AST		51%	MUA		

GMD (2)		-6%	KQ	
HVN		13%	PHTT	
SCS		-1%	KQ	
VJC		6%	KQ	
VTP		15%	PHTT	
Bất động sản				
DXG		-13%	KQ	
DXS		224%	KQ	
HDC	781%	145%	KQ	Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL		N.M.	MUA	
KDH		17%	MUA	
NLG		35%	MUA	
VHM		17%	PHTT	
VIC		8%	PHTT	
VRE		10%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		8%	PHTT	
IDC		-21%	MUA	
KBC		280%	MUA	
PHR		19%	KQ	
SIP		4%	MUA	
SZC		4%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG(2)		-5%	MUA	
BMP	27%	24%	KQ	Lợi nhuận quý 3 đạt kỳ lục nhờ chiết khấu thúc đẩy tăng trưởng doanh thu và chi phí đầu vào thấp; vượt kỳ vọng
DGC		14%	MUA	
DHC		34%	MUA	
HPG		35%	MUA	
HSG (1)		-2%	PHTT	
NKG		-26%	PHTT	
PTB		10%	KQ	
STK		386%	KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)		14%	KQ	
GEX		-6%	PHTT	
HDG		115%	MUA	
NT2	6703%	875%	MUA	MUA LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
PC1		19%	KQ	
POW		19%	KQ	
PPC	-82%	-43%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng

QTP	-15%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE		29%	PHTT		
TDM (2)	-54%	-57%	PHTT		Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2		4%	MUA		
DPG		52%	MUA		
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR		370%	BÁN		
DCM (2)		44%	MUA		
DPM		101%	KQ		
GAS		17%	KQ		
OIL (2)		-8%	KQ		
PLX (2)		-5%	MUA		
PLC		193%	MUA		
PVD (2)		4%	KQ		
PVS (2)	100%	21%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể	
PVT (2)		3%	KQ		

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.683,2	-3,9
VN 30	1.944,6	-1,2
VN Mid	2.363,9	-15,5
VNSmall	1.510,0	-6,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	267,3	0,5
HNX30	581,2	3,1
VNX Allshare	2.897,4	-9,7

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,9	-0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.150,7	3,8%
Khối ngoại mua	3.822,3	12,8%
Khối ngoại bán	5.584,2	18,7%
Tổng giao dịch	29.939,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	145,6	5,6%
Khối ngoại mua	134,2	5,2%
Khối ngoại bán	232,9	9,0%
Tổng giao dịch	2.577,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	172,9	24,9%
Khối ngoại mua	11,1	1,6%
Khối ngoại bán	21,0	3,0%
Tổng giao dịch	694,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VTP	7.400	7,0%
CTR	5.900	6,9%
BMP	9.000	5,5%
DXG	850	4,2%
GIL	600	4,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PSD	900	6,5%
THD	1.800	6,2%
PVC	500	5,0%
NRC	300	4,6%
HUT	700	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	4.163	6,4%
DNA	497	1,6%
C4G	55	0,7%
DRI	58	0,5%
BVB	25	0,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HT1	-1.300	-7,0%
VIX	-2.150	-6,5%
VNE	-320	-4,4%
SSI	-1.500	-4,0%
ANV	-1.200	-4,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHS	-900	-3,8%
BVS	-1.100	-3,3%
HGM	-9.600	-3,2%
VNR	-600	-2,8%
API	-200	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BGE	-328	-6,7%
DDV	-1.494	-4,2%
BCR	-61	-4,1%
AAS	-257	-2,6%
KLB	-397	-2,3%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.976
VIX	1.628
FPT	1.483
SHB	1.372
MBB	1.143

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	838
SHS	801
PVS	188
HUT	137
MBS	120

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
TOS	82
ABB	80
VGI	69
DDV	55
MCH	52

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CTR	2.013.684	344.630
PET	6.745.865	1.671.141
ACC	203.209	52.853
HT1	2.584.080	710.841
MIG	833.003	260.808
VNE	605.989	236.655
SSI	82.117.726	40.216.124
PNJ	1.720.366	925.811
VTP	1.810.985	985.191
CSV	872.767	486.468

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSD	544.624	99.761
PVB	265.840	60.902
HLD	317.568	78.681
HLC	194.674	51.003
SRA	159.000	60.058
PVC	2.059.999	925.525
VC2	554.700	297.624
PVS	5.944.119	3.689.829
VTV	240.010	156.863
GKM	226.996	163.796

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CT3	888.100	60.471
BGE	1.369.772	172.866
DVG	829.401	135.157
BII	292.352	56.988
BOT	416.308	84.805
HTP	380.533	91.405
CVN	260.720	86.068
DFF	2.255.587	842.148
ABC	154.313	77.739
DRI	635.976	326.786

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.567,6		18,1	2,2	10,6
SSI	2.836,9	65,8	23,0	2,6	0,0
VIX	1.799,3	89,7	11,2	2,4	24,1
VND	1.167,3	86,6	15,9	1,5	9,7
VCI	1.025,9	70,5	23,5	2,1	8,8
HCM	1.008,5	10,4	16,8	2,5	10,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	503,6		13,0	1,5	2,9
BVH	1.373,7	21,9	14,9	1,5	0,0
PVI	653,6	42,4	14,3	1,9	14,4
BIC	191,8	3,6	9,2	1,7	0,0
VNR	157,7	22,4	13,1	1,1	0,0
PTI	141,5	62,5	13,7	1,5	0,0

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.095,5		21,9	4,1	9,6
ACV	7.219,0	45,7	19,3	3,0	0,0
GEE	2.471,7	49,8	19,6	8,7	48,1
MVN	2.027,8	0,0	33,9	4,1	0,0
VEA	1.991,5	47,4	7,0	1,8	0,0
GEX	1.767,6	41,6	29,7	3,2	0,0

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.639,9		20,5	4,4	0,0
MCH	5.808,7	33,5	16,1	9,1	0,0
VNM	4.609,4	51,6	14,2	3,8	0,0
MSN	4.352,6	24,4	42,6	3,5	0,0
SAB	2.198,2	40,9	14,2	2,7	0,0
PNJ	1.230,3	0,2	15,6	2,7	0,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.257,0		-322,6	1,2	0,0
BSR	3.213,1	48,8	-1.697,2	1,5	0,0
PLX	1.654,4	2,8	20,7	1,7	0,0
PVS	566,1	34,0	11,8	1,1	0,0
OIL	426,2	0,7	37,5	1,1	0,0
PVD	425,2	42,8	14,1	0,7	0,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.935,2		18,0	2,2	0,0
GAS	5.459,2	47,2	11,9	2,1	0,0
REE	1.276,9	0,0	14,1	1,7	0,0
POW	1.191,2	45,4	21,1	1,0	0,0
DNH	897,9	0,0	21,6	4,5	0,0
PGV	850,8	50,0	21,5	1,5	0,0

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	5.517,5		30,0	3,4	4,7
CRV	906,2	0,0	77,2	3,2	0,0
VHM	17.852,9	38,8	16,4	2,2	0,0
VRE	3.346,8	30,8	20,0	2,0	0,0
KSF	2.896,5	50,0	17,5	6,4	23,4
BCM	2.585,2	32,0	18,8	3,2	0,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.473,0		11,2	1,7	5,7
VCB	18.872,7	7,9	14,3	2,3	0,0
CTG	10.151,7	3,0	8,9	1,6	0,0
BID	9.835,2	12,4	10,0	1,7	0,0
TCB	9.710,9	0,0	11,6	1,6	14,2
VPB	8.794,4	5,6	11,2	1,5	14,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.862,2		37,2	-1,1	3,9
VPL	5.595,8	48,9	56,2	4,7	0,0
MWG	4.809,8	1,2	21,7	4,0	19,7
VJC	4.042,4	17,8	52,5	4,5	0,0
HVN	3.909,6	20,8	8,9	-27,4	0,0
FRT	953,6	16,3	46,6	8,8	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.639,9		20,5	4,4	0,0
HPG	5.808,7	27,3	16,1	9,1	0,0
GVR	4.609,4	12,1	14,2	3,8	0,0
DGC	4.352,6	34,4	42,6	3,5	0,0
KSV	2.198,2	0,0	14,2	2,7	0,0
MSR	1.230,3	99,9	15,6	2,7	0,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.257,0		-322,6	1,2	0,0
DHG	3.213,1	46,2	-1.697,2	1,5	0,0
IMP	1.654,4	24,8	20,7	1,7	0,0
DHT	566,1	9,0	11,8	1,1	0,0
DBD	426,2	84,5	37,5	1,1	0,0
DVN	425,2	0,0	14,1	0,7	0,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.935,2		18,0	2,2	0,0
FPT	5.459,2	8,0	11,9	2,1	0,0
CMG	1.276,9	13,9	14,1	1,7	0,0
SAM	1.191,2	48,5	21,1	1,0	0,0
SGT	897,9	-5,5	21,6	4,5	0,0
ELC	850,8	45,9	21,5	1,5	0,0

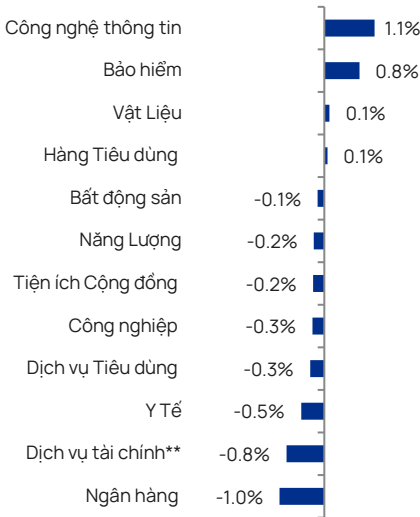
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

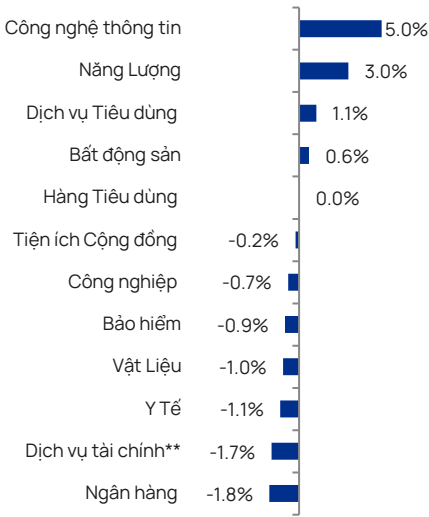
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

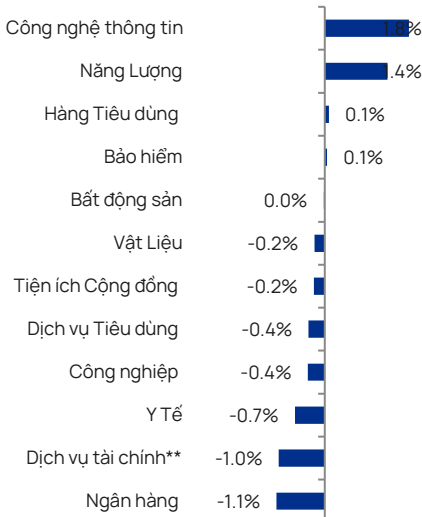
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



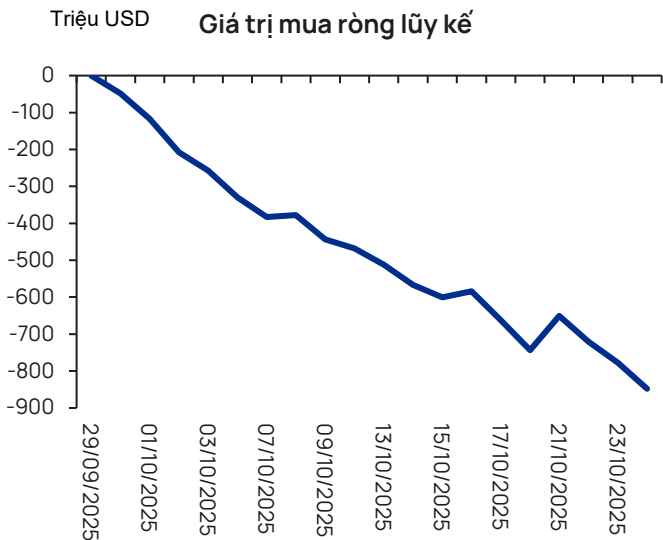
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



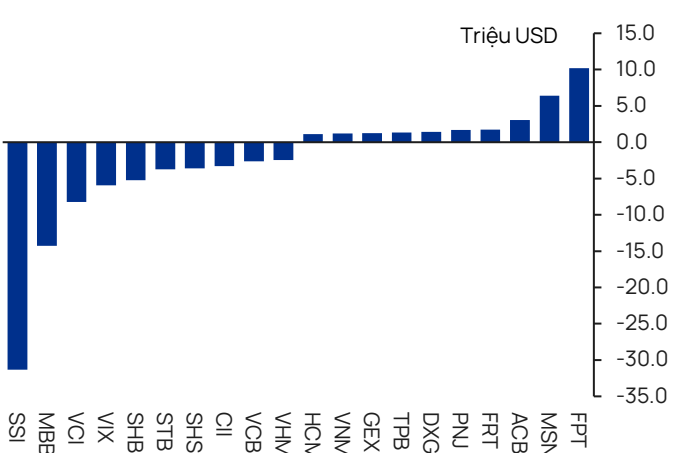
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

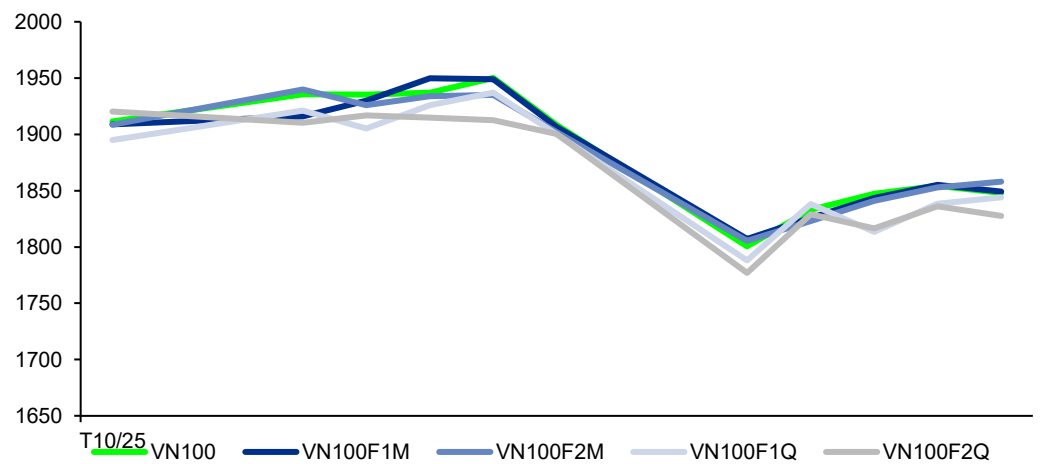
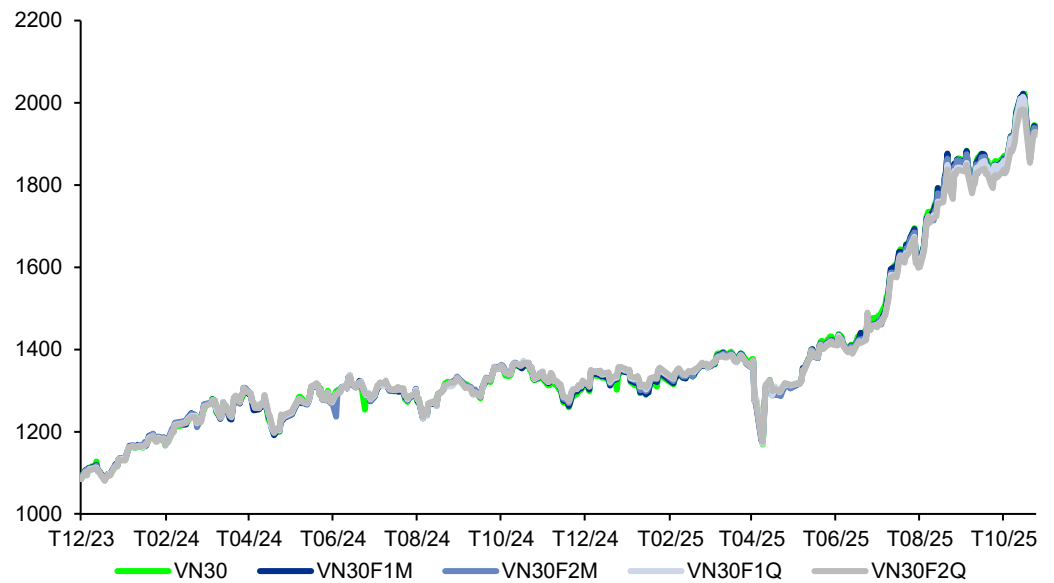


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.937,4	-6,1	-0,3%	-7,2
VN30F2M	1.937,7	-1,3	-0,1%	-6,9
VN30F1Q	1.921,0	-2,5	-0,1%	-23,6
VN30F2Q	1.930,0	2,0	0,1%	-14,6
VN100F1M	1.849,1	-6,0	-0,3%	1,1
VN100F2M	1.858,0	5,1	0,3%	10,0
VN100F1Q	1.844,0	5,7	0,3%	-4,0
VN100F2Q	1.827,7	-8,3	-0,5%	-20,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	37.226	-4,8%	410,49	12,2%
VN30F2M	2.251	5,5%	0,92	27,7%
VN30F1Q	269	-1,5%	0,08	-64,5%
VN30F2Q	83	18,6%	0,06	-12,5%
VN100F1M	109	-0,9%	0,14	-49,5%
VN100F2M	14	16,7%	0,01	-17,6%
VN100F1Q	19	-5,0%	0,01	-62,5%
VN100F2Q	16	23,1%	0,04	71,4%

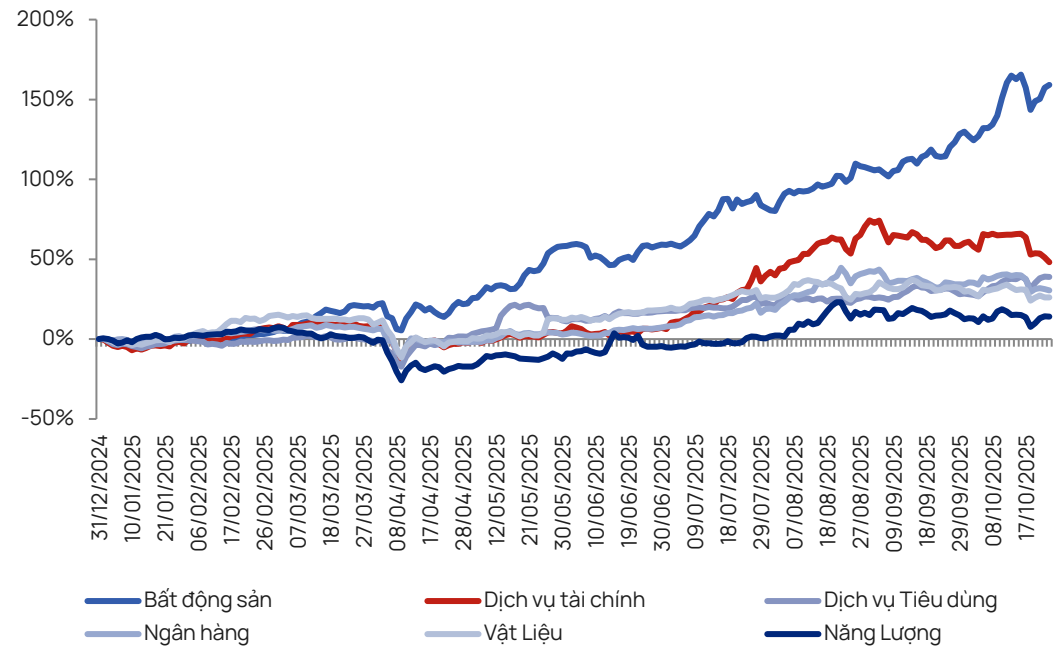


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

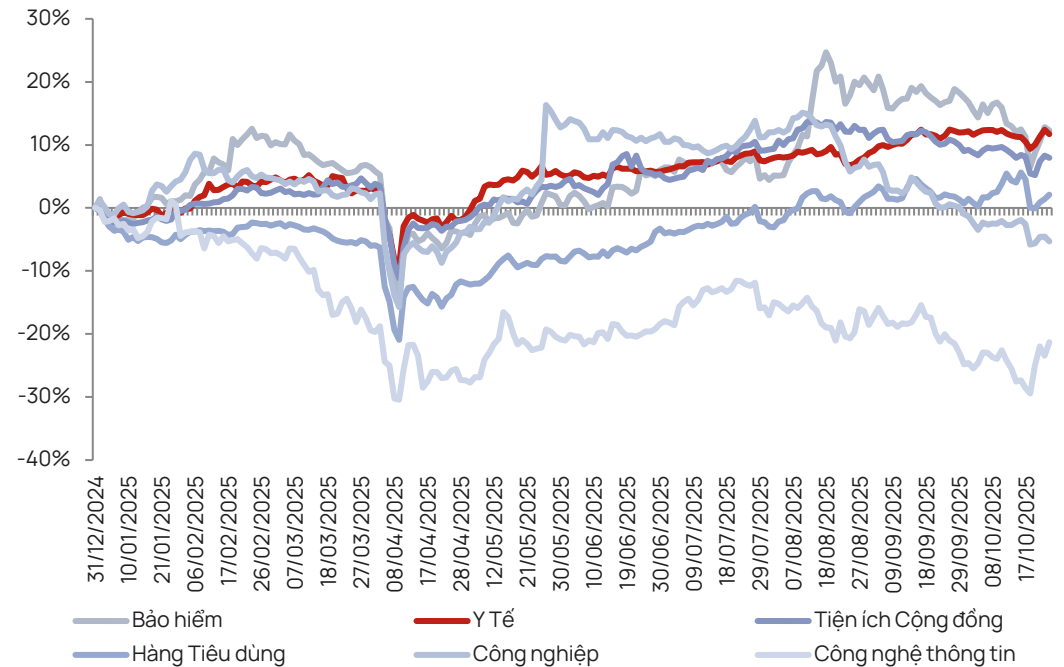
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



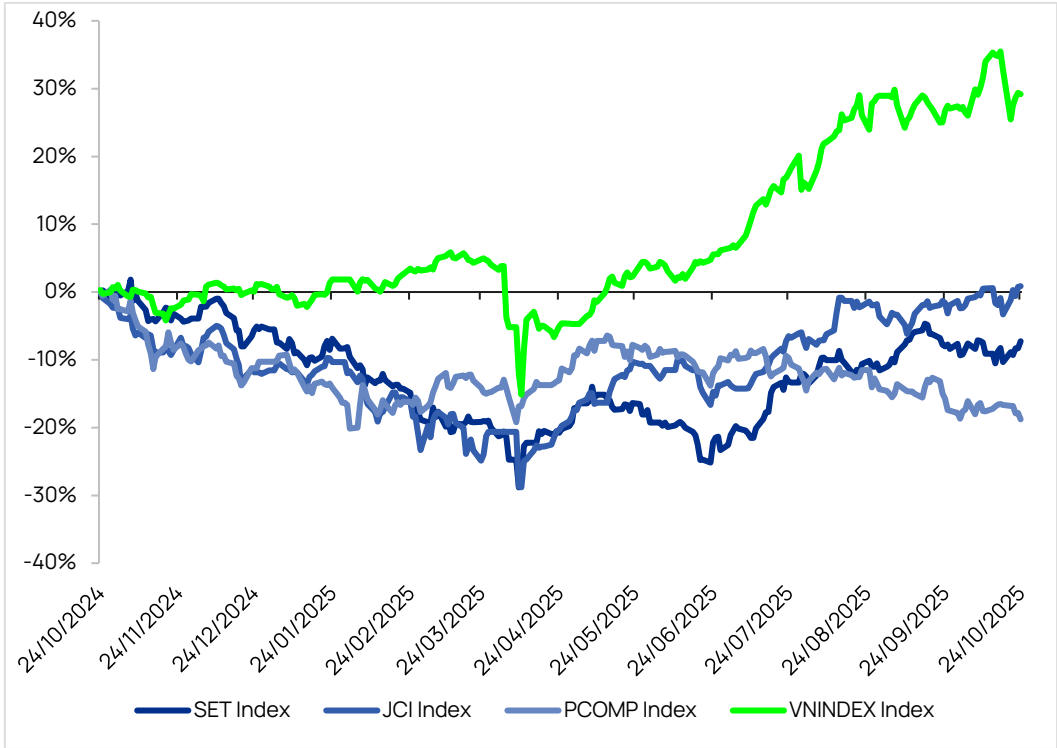
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



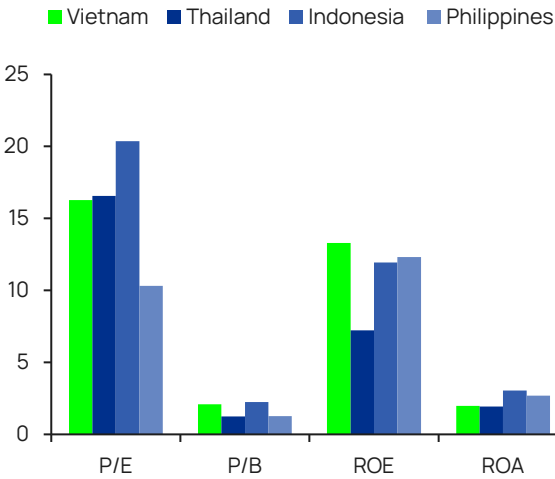
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,6	20,4	10,3	16,3
P/B	1,2	2,2	1,3	2,1
ROE (%)	7,2	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	498,7	906,6	148,9	280,9
GTGD trung bình, tr USD	1.178,3	799,1	77,8	853,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.929,8	-2.928,1	-724,6	-4.396,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	168,9	185,3	(10,8)	(95,2)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,36%	5,42%	5,66%	3,16%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thủy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

+84 28 3914 3588, ext 107

tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.